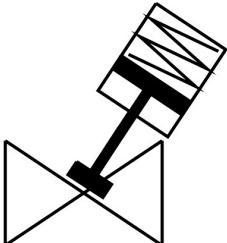


# Van góc VZX-A-B-TS7-1 1/4"-M2-B1T-4.4-K-46-17-PM

Số bộ phận: 8111609



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                                                                        |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | Van poppet với truyền động pít tông                                                                                            |
| Kiểu vận hành                  | khí nén                                                                                                                        |
| Vị trí lắp đặt                 | bất kì                                                                                                                         |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                              |
| Kết nối cấp                    | Ổ cắm ren 1 1/4 NPT theo ANSI/ASME B 1.20.1                                                                                    |
| Chức năng van                  | 2/2                                                                                                                            |
| Hướng dòng chảy                | không thể đảo ngược                                                                                                            |
| Áp suất trung bình             | 0 MPA...0.44 MPA<br>0 bar...4.4 bar                                                                                            |
| Kiểu cài đặt lại               | lò xo cơ học                                                                                                                   |
| Kiểu điều khiển                | kiểm soát bên ngoài                                                                                                            |
| Cổng nối khí nén               | Ren trong G1/8                                                                                                                 |
| Áp suất vận hành               | 0.5 MPA...0.7 MPA<br>5 bar...7 bar<br>72.5 psi...101.5 psi                                                                     |
| Môi chất                       | Hơi nước<br>Dầu thủy lực gốc khoáng<br>Khí trơ<br>Dầu khoáng<br>Nước<br>lọc khí nén, cụm bộ lọc 200 µm<br>chất lỏng trung tính |
| Hướng lưu lượng                | Dưới đế van, dành cho môi trường khí và lỏng                                                                                   |
| Quy định về môi chất           | Chế độ bật/tắt                                                                                                                 |
| Môi chất vận hành              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                           |
| Độ nhớt tối đa                 | 600 mm²/s                                                                                                                      |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...180 °C                                                                                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 0 °C...60 °C                                                                                                                   |
| Lưu lượng Kv                   | 22.2 m³/h                                                                                                                      |
| Sử dụng ngoài trời             | Các khu vực ứng dụng được bảo vệ bởi thời tiết lớp C1 dựa trên IEC 60654-1                                                     |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                                                                                  |

| Đặc tính                       | Giá trị                   |
|--------------------------------|---------------------------|
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III        |
| Vật liệu vỏ van                | Đồng thau                 |
| Số vật liệu vỏ van             | CW724R                    |
| Vật liệu cửa phốt              | FPM                       |
| Vật liệu phốt trực             | PTFE                      |
| Vật liệu đệm kín ghế           | PTFE                      |
| trọng lượng sản phẩm           | 1937 g                    |
| Kích thước bộ truyền động      | 46 mm                     |
| Hành trình                     | 17 mm                     |
| Chức năng điều khiển           | Do lực lò xo đóng, NC     |
| Phát hiện vị trí               | với màn hình cơ học       |
| Vật liệu của vỏ bộ truyền động | PA gia cố                 |
| Nhiệt độ bảo quản              | -10 °C...60 °C            |
| Mức độ bảo vệ                  | IP65<br>IP67              |
| Vật liệu thanh piston          | thép không gỉ hợp kim cao |
| Vật liệu phủ                   | PA gia cố                 |